

# CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa (UPCOM: TID)

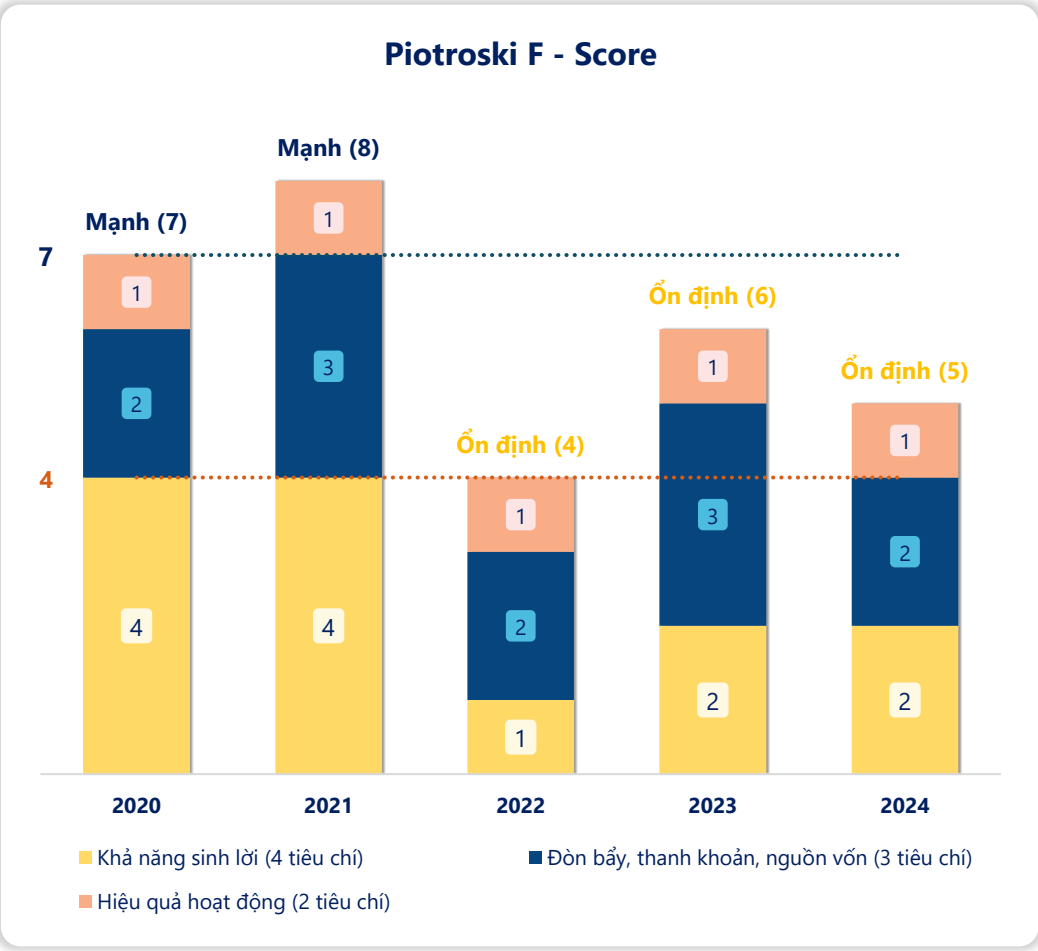
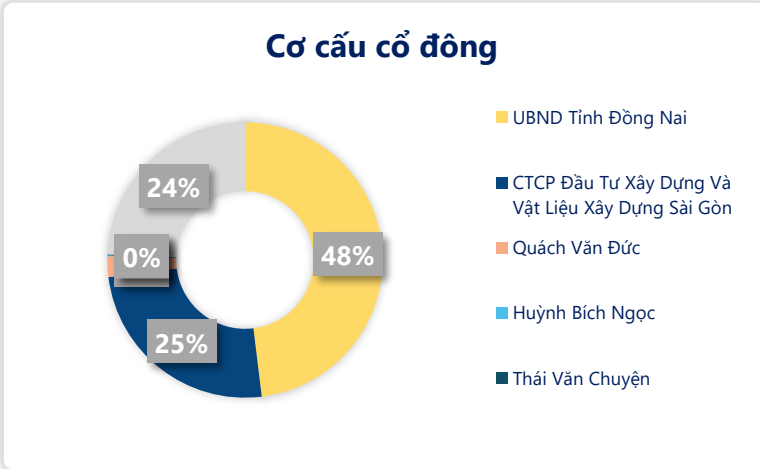
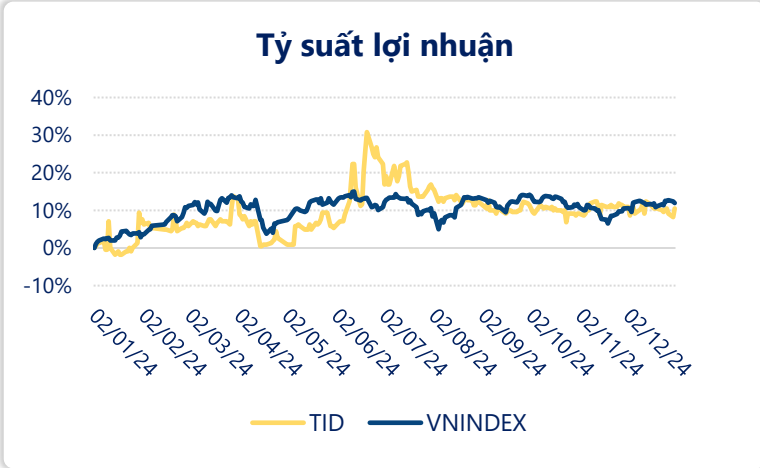
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-0.4%	-9.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
11,734	▲ 3,139	▲ 36.5%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
425	▲ 165	▲ 63.5%
tỷ VNĐ		

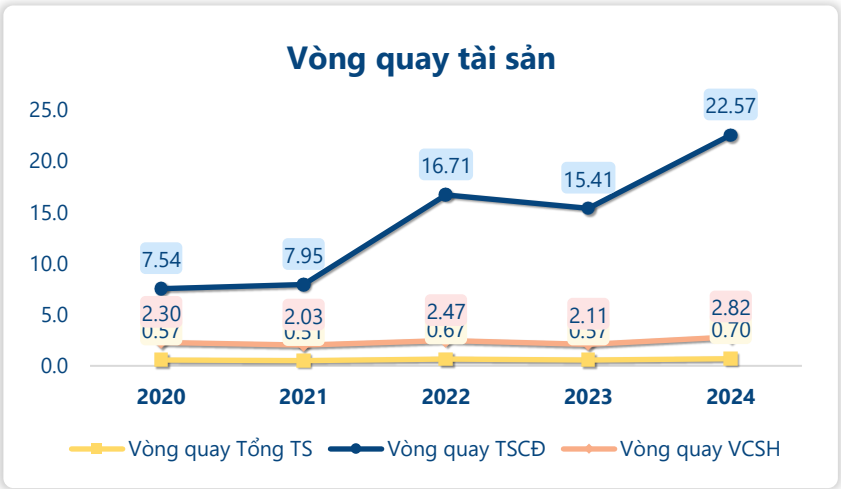
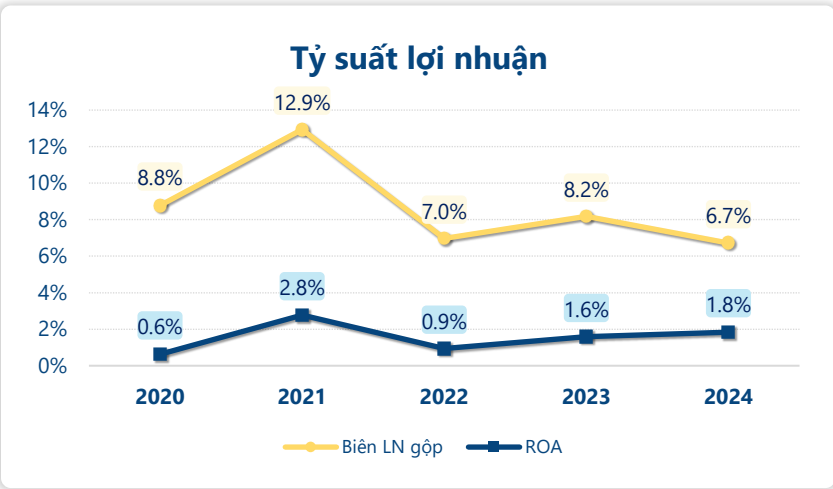
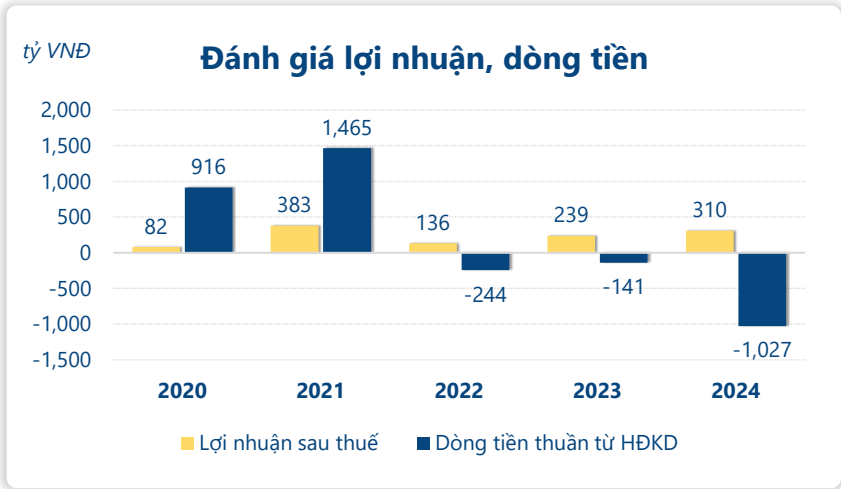


Năm 2024, F-Score của **TID** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

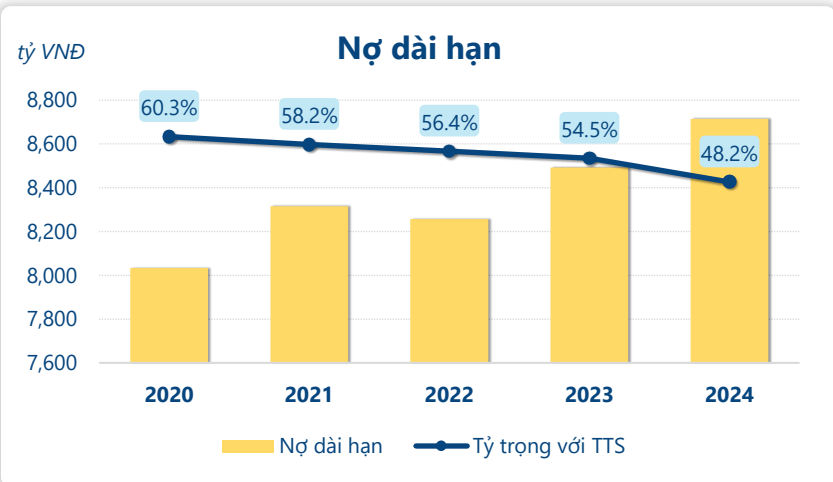
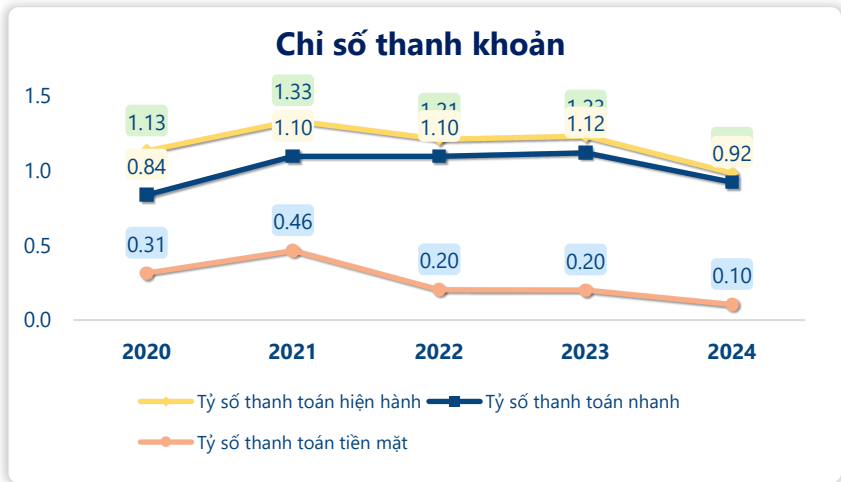
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa (UPCOM: TID)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TID**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>18,095</b>	<b>15,577</b>	<b>16.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,069</b>	<b>3,681</b>	<b>37.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	541	602	-10.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	559	219	156%
Phải thu ngắn hạn	3,587	2,443	46.8%
Hàng tồn kho	312	336	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	70.0	81.7	-14.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>13,026</b>	<b>11,896</b>	<b>9.5%</b>
Phải thu dài hạn	1,043	51.9	1908%
Tài sản cố định	505	536	-5.8%
Bất động sản đầu tư	2,149	1,924	11.7%
Tài sản dở dang	8,346	8,379	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	269	278	-3.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>713</b>	<b>726</b>	<b>-1.7%</b>
Lợi thế thương mại	0.49	1.46	-66.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>13,848</b>	<b>11,481</b>	<b>20.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5,171</b>	<b>2,988</b>	<b>73.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,615	1,766	105%
Phải trả người bán ngắn hạn	181	116	56.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>8,676</b>	<b>8,493</b>	<b>2.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,601	2,772	-6.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,247</b>	<b>4,096</b>	<b>3.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,247</b>	<b>4,096</b>	<b>3.7%</b>
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.08</b>	<b>0.08</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,417</b>	<b>7,056</b>	<b>9,635</b>	<b>8,595</b>	<b>11,734</b>
Giá vốn hàng bán	6,766	6,143	8,963	7,892	10,946
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>651</b>	<b>913</b>	<b>671</b>	<b>702</b>	<b>788</b>
Doanh thu HĐTC	140	317	146	222	272
Chi phí TC	177	147	123	151	172
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>122</b>	<b>139</b>	<b>87.2</b>	<b>120</b>	<b>144</b>
LN trong công ty LKLD	27.7	13.2	17.9	-1.16	2.34
Chi phí bán hàng	230	147	144	130	137
Chi phí QLDN	298	483	339	241	231
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>113</b>	<b>465</b>	<b>229</b>	<b>401</b>	<b>523</b>
Lợi nhuận khác	32.0	-24.9	-7.34	14.5	-4.18
<b>LN trước thuế</b>	<b>145</b>	<b>441</b>	<b>222</b>	<b>416</b>	<b>518</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>73.7</b>	<b>379</b>	<b>142</b>	<b>260</b>	<b>425</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>81.9</b>	<b>383</b>	<b>136</b>	<b>239</b>	<b>310</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	916	1,465	-244	-141	-1,027
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,702	-955	-269	-192	-479
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	587	-160	-24.5	455	1,442
Tiền đầu kỳ	863	664	1,013	474	602
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-199</b>	<b>350</b>	<b>-538</b>	<b>122</b>	<b>-63.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.31	-0.22	-1.09	5.44	-1.95
Tiền cuối kỳ	664	1,013	474	602	537